Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6203.49.90

Mã HS	6203.49.90
Mô tả hàng hóa	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai / - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: / - - Từ các vật liệu dệt khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 14:24:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/62034990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9501
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9501
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9501
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9036
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8987
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8987
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8987
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8987
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8987
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8987
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9039
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9039
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9039
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9039

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9039
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9039
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9040
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9040
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9040
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9040
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9040
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9040
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9041
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8993
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8999
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8999
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8999
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8999
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8999
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8999
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9024
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9024
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9024
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9024
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9024
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9024
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9069
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9069
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9069
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9069

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9069
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9069
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9049
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9049
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9049
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9049
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9049
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9049
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9062
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9062
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9062
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9062
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9062
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9062
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D9072
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9072
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9072
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9072
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9072
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9072
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D9071
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9071
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9071
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9071
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9071
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9071

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9017
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9017
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9017
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9017
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9017
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9017
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9017
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9056
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9056
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9056
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9056
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9056
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9056
RCEP B	2022	2022	0	B!D9056
RCEP B	2023	2023	0	B!E9056
RCEP B	2024	2024	0	B!F9056
RCEP B	2025	2025	0	B!G9056
RCEP B	2026	2026	0	B!H9056
RCEP B	2027	2027	0	B!I9056
RCEP C	2022	2022	0	C!D9056
RCEP C	2023	2023	0	C!E9056
RCEP C	2024	2024	0	C!F9056
RCEP C	2025	2025	0	C!G9056
RCEP C	2026	2026	0	C!H9056
RCEP C	2027	2027	0	C!I9056
RCEP D	2022	2022	0	D!D9055

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9055
RCEP D	2024	2024	0	D!F9055
RCEP D	2025	2025	0	D!G9055
RCEP D	2026	2026	0	D!H9055
RCEP D	2027	2027	0	D!I9055
RCEP E	2022	2022	0	E!D9059
RCEP E	2023	2023	0	E!E9059
RCEP E	2024	2024	0	E!F9059
RCEP E	2025	2025	0	E!G9059
RCEP E	2026	2026	0	E!H9059
RCEP E	2027	2027	0	E!I9059
RCEP F	2022	2022	0	F!D9056
RCEP F	2023	2023	0	F!E9056
RCEP F	2024	2024	0	F!F9056
RCEP F	2025	2025	0	F!G9056
RCEP F	2026	2026	0	F!H9056
RCEP F	2027	2027	0	F!I9056
VIFTA	2024	2024	18	VI!F8372
VIFTA	2025	2025	16	VI!G8372
VIFTA	2026	2026	14	VI!H8372
VIFTA	2027	2027	12	VI!I8372

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6203.49 có 2 dòng thuế; dòng 6203.49.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6203.49.10 Từ tơ tằm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6203.49.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6203.49.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9501), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.